

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-ST

Ngày 18-3-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Xuân Quyết

Ông Phạm Mạnh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án thụ lý số 181/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số: 13/2022/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kim A; ĐKKHKT: Số 12/21 Đội Văn, phường Trại Chuối, quận H, thành phố P; nơi cư trú: 18th venue W.L.L. Noora Ali H.R.AI Mannai Quatar; vắng mặt;

Bị đơn: Anh Phạm Văn B; nơi cư trú: Số 14/55/128 An Đà, phường Đằng Giang, quận Q, thành phố P; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn là Chị Trần Thị Kim A trình bày:

Chị Trần Thị Kim A kết hôn với anh Phạm Văn B trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường Đằng Giang, quận Q,

thành phố P vào ngày 28/6/2011. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng có quan hệ bình thường, sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm lối sống, nhiều lần anh B dùng vũ lực, đánh đập chị. Từ năm 2013 chị bỏ ra khỏi nhà và không chung sống với anh B. Được hai bên gia đình khuyên nhủ, hòa giải và vì con còn nhỏ nên đến năm 2016 chị đã quay về chung sống với anh B. Những tưởng anh B thay đổi, vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng không được nên từ năm 2017, chị và anh B sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế. Từ năm 2018, chị sang Qatar làm ăn sinh sống; anh B ở Việt nam làm gì chị không nắm được, anh chị không còn quan tâm đến nhau về mọi mặt. Nay do điều kiện địa lý xa xôi, vợ chồng không hòa hợp về quan niệm sống, nên ngày càng xa nhau. Hai bên gia đình và bạn bè đã hoà giải nhưng không có kết quả. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng hàn gắn, đoàn tụ là không thể, chị đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn B để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên là Phạm Minh C, sinh ngày 21/12/2011. Từ khi sinh ra, cháu đã mắc một số bệnh bẩm sinh như bệnh tim, đục thủy tinh thể ở mắt trái và hạn chế khả năng nhận thức nên hàng tháng cháu được hưởng trợ cấp của Nhà nước đối với người bị khuyết tật. Cháu không thể đi học, hiện cháu đang ở với anh B và ông nội và được gia đình bên nội chăm sóc nên chị đề nghị Tòa án giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng mỗi tháng. Khi nào chị trở về nước, có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng chị sẽ đón và đề nghị thay đổi người nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là anh Phạm Văn B:

Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị A tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đằng Giang, quận Q, thành phố P vào ngày 28/6/2011. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn và chị A đã tự ý bỏ nhà đi. Nay chị A yêu cầu ly hôn với anh, anh B đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Kim A.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên là Phạm Minh C, sinh ngày 21/12/2011. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Minh C, sinh ngày 21/12/2011 cho chị Trần Thị Kim A trực tiếp nuôi dưỡng cháu do cháu C là trẻ khuyết tật, bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Về cấp dưỡng nuôi con, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng mỗi tháng. Đối với ý kiến của chị A về việc đề nghị giao con chung Phạm Minh C cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng mỗi tháng, anh không đồng ý.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn anh Phạm Văn B hiện nay đang sinh sống ở thành phố P, nguyên đơn chị Trần Thị Kim A hiện nay đang sinh sống tại Qatar, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn là chị Trần Thị Kim A vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Phạm Văn B vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị Kim A, anh Phạm Văn B theo Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị A kết hôn với anh Phạm Văn B trên cơ sở tự nguyện của hai bên và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đằng Giang, quận Q, thành phố P vào ngày 28/6/2011. Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, biên bản xác minh tại chính quyền địa phương, người thân của nguyên đơn và bị đơn, nhận thấy: Sau khi kết hôn, anh B và chị A chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị không phù hợp về lối sống, không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên cãi vã. Năm 2013, hai bên đã từng hàn gắn mâu thuẫn để đoàn tụ nhưng sau đó vẫn không đạt được kết quả. Từ năm 2017 đến nay, chị A và anh B sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế. Xét thấy, anh chị đã ly thân với nhau trong thời gian dài, anh B và chị A không còn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến đời sống kinh tế, tinh thần của nhau nhiều năm nay. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trần Thị Kim A và anh Phạm Văn B đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Kim A đối với anh Phạm Văn B.

[4] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên là Phạm Minh C, sinh ngày 21/12/2011 bị khuyết tật, không có khả năng tự chăm sóc bản thân. Ly hôn, chị A yêu cầu Tòa án giao con cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B đề nghị Tòa án giao con chung cho chị Trần Thị Kim A trực tiếp nuôi dưỡng. Về

cấp dưỡng nuôi con, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng mỗi tháng. Xét thấy, hiện nay con chung là Phạm Minh C, sinh ngày 21/12/2011 đang ở cùng và được gia đình bên nội chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị A đang ở nước ngoài không thể có đủ điều kiện trực tiếp chăm sóc cháu C. Bố đẻ anh B hiện đang trực tiếp ở cùng với cháu C, đồng ý hỗ trợ anh chị trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C. Do đó, cần giao con chung cho Anh Phạm Văn B chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng mỗi tháng. Về phương thức cấp dưỡng, chị A thực hiện định kỳ hàng tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2022.

[5] Về tài sản chung: Chị Trần Thị Kim A và anh Phạm Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Kim A và anh Phạm Văn B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kim A được ly hôn anh Phạm Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Minh C, sinh ngày 21/12/2011 cho Anh Phạm Văn B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị Kim A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Phạm Minh C 5.000.000 đồng mỗi tháng cho

đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2022.

Kể từ ngày anh Phạm Văn B có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị Trần Thị Kim A chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Kim A và anh Phạm Văn B không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Trần Thị Kim A phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ, tổng là 600.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000072 ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Trần Thị Kim A còn phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Chị Trần Thị Kim A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ.

Anh Phạm Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân Thúy

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mạnh Hùng Vũ Thị Minh Nguyệt

Trần Thị Vân Thúy

